

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH BẾN TRE**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 57/2019/HNST
Ngày: 28/10/2019
V/v: "Ly hôn và tranh chấp
về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH - BẾN TRE
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Phụng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Diệp

2. Ông Trần Văn Tiền

Đại diện VKSND huyện Châu Thành - Bà Đỗ Thị Thu Nga-KSV

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Đoàn Ngọc Sơn - Cán bộ

Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Ngày 25 và ngày 28 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân thụ lý số: 328/2019/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2019 về việc "Ly hôn và tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2019/QĐXX-ST ngày 13 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Trương Thị Hồng L, sinh năm 1981 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

* Bị đơn: Phan Văn D, sinh năm 1985 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ngô Thị Hồng C, sinh năm 1957 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2/ Trương Văn L, sinh năm 1953 (Đã chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông L:

- Trương Huy Đ, sinh năm 1985

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Trương Thị Hồng T, sinh năm 1987

Địa chỉ: D, phường E, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Trương Công H, sinh năm 1983

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Trương Thị Hồng L, sinh năm 1981

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

(Ông Đ, bà T, ông H có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

3/ Đỗ Thị Bạch Y, sinh năm 1985

Địa chỉ: ấp S, xã Y, huyện C, tỉnh Bến Tre.

4/ Ngô Đình N, sinh năm 1952

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

5/ Ngô Thị Mỹ N2, sinh năm 1982
Địa chỉ: phường Q, quận L, Thành phố Hồ Chí Minh.
6/ Huỳnh Kim N1, sinh năm 1951
Địa chỉ: O, phường I, quận L, Thành phố Hồ Chí Minh.
7/ Phạm Thị Ngọc M, sinh năm 1975
Địa chỉ: M, phường P, quận L, Thành phố Hồ Chí Minh.
8/ Nguyễn Thị Ánh D1, sinh năm 1980
Địa chỉ: Z, huyện K, Thành phố Hồ Chí Minh.
9/ Mai Thị Thu T3, sinh năm 1974
Địa chỉ: phường R, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.
10/ Ngô Thị Ngọc T, sinh năm 1979
Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.
11/ Phan Văn T2, sinh năm 1951
12/ Nguyễn Thị U, sinh năm 1953
Địa chỉ: ấp X, xã S, Thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.
(Bà Y, ông Đình N, bà Mỹ N2, bà Kim N1, bà Ngọc M, bà Ánh D1, bà T3, bà T, ông T2, bà U có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 09/5/2019, những lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trương Thị Hồng L trình bày: Chị L kết hôn với anh Phan Văn D vào năm 2016 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã B vào năm 2016. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian đầu. Đầu năm 2018 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh D không lo làm ăn, ham mê cờ bạc, thiếu nợ nhiều người. Vợ chồng thường cãi vã nhau. Vợ chồng đã ly thân từ đầu năm 2019 đến nay. Nay chị L xác định tình cảm vợ chồng không còn, yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị L được ly hôn với anh D.

Về con chung: Có một con chung tên Phan Trương Đăng K, sinh ngày 02/01/2018. Sau khi ly hôn, chị L yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị L, anh D có nợ của bà Ngô Thị Hồng C 200.000.000đồng, nợ bà Đỗ Thị Bạch Y 190.000.000đồng, nợ ông Ngô Đình N 30.000.000đồng, nợ Ngô Thị Mỹ N2 20.000.000đồng, nợ ông Trương Huy Đ 20.000.000đồng, nợ bà Huỳnh Kim N1 35.000.000đồng và 1000 đô la mỹ, nợ bà Phạm Thị Ngọc M 10.000.000đồng, nợ bà Nguyễn Thị Ánh D1 50.000.000đồng, nợ bà Mai Thị Thu T3 40.000.000đồng, nợ bà Ngô Thị Ngọc T 10.000.000đồng, nợ ông Phan Văn T2 bà Nguyễn Thị U 5.000.000đồng. Anh D khai nợ ông Huỳnh A 30.000.000đồng là nợ chung của vợ chồng là không D, đây là nợ riêng của anh D, chị L không biết chủ nợ này nên không biết họ tên, năm sinh, địa chỉ cung cấp cho Tòa án.

Số tiền nợ chung nêu trên, chị L đồng ý trả cho ông Phan Văn T2 bà Nguyễn Thị U 2.500.000đồng, các chủ nợ còn lại không kiện đòi nên chị L, anh D sẽ thương lượng giải quyết với các chủ nợ bên ngoài. Chị L không biết về số nợ của ông Huỳnh A.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng: Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.
Tại Bản tự khai, Biên bản hòa giải ngày 12/9/2019, 29/7/2019, 30/5/2019 cũng như tại phiên tòa bị đơn anh Phan Văn D trình bày:

Anh D sống chung với chị L từ năm 2016, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B và đã được UBND xã B cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng thiếu nợ nhiều người mất khả năng chi trả. Vợ chồng thường cãi vã nhau. Từ đầu năm 2019 vợ chồng đã sống ly thân, chị L, anh D đã đi nơi khác làm ăn sinh sống. Nay anh D còn thương chị L và con không đồng ý ly hôn với chị L.

Về con chung: Có một con chung tên Phan Trương Đăng K, sinh ngày 02/01/2018. Hiện chị L đang nuôi con. Nếu ly hôn, anh D yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Anh D cho rằng:

Trong thời kỳ hôn nhân, anh D và chị L có thuê của bà Ngô Thị Hồng C (Bà C là mẹ ruột của chị L) phần đất thửa 267 tờ 21 tại xã B để trồng cây. Thời hạn thuê là 5 năm, giá thuê tính từ năm thứ 4 là 3.000.000 đồng/năm. Thuê vào ngày 01/6/2018. Sau khi thuê đất, anh D chị L có cất một căn nhà cấp 4 ngang 5m dài 17m giá trị nhà khi xây là 200.000.000đồng. Anh D đã thuê kobe 30.000.000đồng để làm đất, mua 270 gốc bưởi da xanh trồng được hơn hai năm, giá trị bưởi là 270.000.000đồng, 19 gốc sầu riêng trị giá 38.000.000đồng, 120 cây mít trị giá 120.000.000đồng, 40 cây dừa xiêm xanh trị giá 40.000.000đồng, chi phí mua phân thuốc là 48.000.000đồng, chi phí công lao động bỏ ra là 72.000.000đồng. Tổng giá trị tài sản chung là 818.000.000đồng. Sau khi ly hôn, anh D đồng ý để phân tài sản chung nêu trên cho chị L được nhận, yêu cầu chị L hoàn lại cho anh D 409.000.000đồng.

Về nợ chung: Anh D khai vợ chồng có nợ bà Ngô Thị Hồng C 200.000.000đồng, nợ bà Đỗ Thị Bạch Y 120.000.000đồng không phải 190.000.000đồng như chị L khai, nợ ông Ngô Đình N 30.000.000đồng, nợ Ngô Thị Mỹ N2 20.000.000đồng, nợ ông Trương Huy Đ 20.000.000đồng, nợ bà Huỳnh Kim N1 35.000.000đồng và 1000 đô la mỹ, nợ bà Phạm Thị Ngọc M 10.000.000đồng, nợ bà Nguyễn Thị Ánh D1 50.000.000đồng, nợ bà Mai Thị Thu T3 40.000.000đồng, nợ bà Ngô Thị Ngọc T 10.000.000đồng, nợ ông Phan Văn T2 bà Nguyễn Thị U 105.000.000đồng. Nợ của ông Huỳnh A ở B là 30.000.000đồng.

Nay ông T2 bà U có đơn yêu cầu anh D chị L trả 105.000.000đồng, anh D đồng ý trả lại cho ông T2 bà U 52.500.000đồng, yêu cầu chị L trả 52.500.000đồng.

Tại đơn yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Phan Văn T2 bà Nguyễn Thị U có lời trình bày: Ông T2 bà U là cha mẹ ruột của anh Phan Văn D. Năm 2018, ông T2 bà U có cho vợ chồng chị L anh D mượn ba lần tiền tổng cộng 105.000.000đồng, không tính lãi suất, không có giấy tờ vay mượn tiền. Vợ chồng chị L anh D mượn tiền để trồng cây và hứa khi thu hoạch sẽ trả lại tiền cho ông T2 bà U. Việc mượn tiền là D trực tiếp mượn, còn việc vợ chồng D có nói với nhau việc mượn tiền hay không thì ông T2 bà U không biết. Ông T2 bà U thấy con mượn tiền làm ăn nên ông bà không hỏi nhiều. Nay vợ chồng L D ly hôn, ông T2 bà U yêu cầu vợ chồng L D trả cho ông T2 bà U 105.000.000đồng, không yêu cầu tính lãi suất. Ông T2 bà U có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Ngô Thị Hồng C trình bày:

Bà C là mẹ ruột của Trương Thị Hồng L. Vào tháng 4/2018, bà C có cho vợ chồng L D mượn 120.000.000đồng. Tháng 11/2018 bà C cho vợ chồng L D mượn 50.000.000đồng. Tháng 01/2019 bà C cho vợ chồng L D mượn 30.000.000đồng. Mỗi tháng đóng lãi là 1.700.000đồng. Vợ chồng L D mượn tiền bà là để cất nhà, cải tạo đất và trồng cây trên phần đất bà C cho vợ chồng L D thuê thuộc thửa 267 tờ 21 tại xã B. Vợ chồng L D ngưng đóng lãi mấy tháng nay. Nay L D ly hôn, bà C tự giải quyết về số tiền 200.000.000đồng vợ chồng L D đã mượn của bà, không yêu cầu Tòa án giải quyết về số tiền trên cũng như phần đất và tài sản trên đất thuộc thửa 267 tờ 21 nêu trên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Đỗ Thị Bạch Y trình bày:

Tháng 02/2019, bà Y có cho vợ chồng L D vay số tiền 190.000.000 đồng để trồng cây, không tính lãi. Thời gian vay là 6 tháng. Việc vay tiền L D có làm giấy vay mượn tiền. Đối với số tiền trên, bà Y không yêu cầu Tòa án giải quyết và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt bà Y.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Ngô Đình N trình bày: Ông N là cậu ruột của Trương Thị Hồng L. Tháng 01/2019, ông N có cho vợ chồng L D mượn số tiền 30.000.000đồng để trả nợ. Đối với số tiền trên, ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt ông N.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị Mỹ N2 trình bày: Tháng 3/2019, bà Mỹ N2 có cho vợ chồng L D mượn số tiền 20.000.000đồng để trả nợ. Đối với số tiền trên, bà Mỹ N2 không yêu cầu Tòa án giải quyết và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt bà Mỹ N2.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trương Huy Đ trình bày:

Ông Đ là em ruột của chị Trương Thị Hồng L. Tháng 02/2019, ông Đ có cho vợ chồng L D mượn số tiền 20.000.000đồng để trả nợ. Đối với số tiền trên, ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Kim N1 trình bày:

Tháng 02/2019, bà N1 có cho vợ chồng L D mượn số tiền 55.000.000 đồng để trả nợ. Đối với số tiền trên, bà N1 không yêu cầu Tòa án giải quyết và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt bà N1.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Ngọc M trình bày: Tháng 02/2019, bà M có cho vợ chồng L D mượn số tiền 10.000.000đồng để trả nợ. Đối với số tiền trên, bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt bà M.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Ánh D1 trình bày:

Tháng 8/2018, bà D1 có cho vợ chồng L D vay số tiền 50.000.000 đồng để cất nhà, không tính lãi. Thời gian vay là một năm. Do là bạn bè nên hai bên không làm giấy tờ vay mượn tiền. Đối với số tiền trên, bà D1 không yêu cầu Tòa án giải quyết và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt bà D1.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Mai Thị Thu T3 trình bày:

Bà T3 là bạn của Trương Thị Hồng L. Tháng 01/2019, bà T3 có cho vợ chồng L D mượn số tiền 40.000.000đồng để trả nợ. Đối với số tiền trên, bà T3 không yêu cầu Tòa án giải quyết và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt bà T3.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị Ngọc T trình bày:

Đầu năm 2019, bà T có cho vợ chồng chị L anh D vay 10.000.000đồng để

trồng cây, lãi suất là 60.000đồng/tháng. Đối với số tiền trên, bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt bà T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Hồng T trình bày: Bà T là con ruột của ông Trương Văn L bà Ngô Thị Hồng C. Phần đất thừa 267 tờ 21 tại xã B là tài sản riêng của bà C, bà T không có tranh chấp đối với phần đất trên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trương Công H trình bày: ông H là con ruột của ông Trương Văn L bà Ngô Thị Hồng C. Phần đất thừa 267 tờ 21 tại xã B là tài sản riêng của bà C, ông H không có tranh chấp đối với phần đất trên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trương Huy Đ trình bày: ông Đ là con ruột của ông Trương Văn L bà Ngô Thị Hồng C. Phần đất thừa 267 tờ 21 tại xã B là tài sản riêng của bà C, ông Đ không có tranh chấp đối với phần đất trên.

Quan điểm Đại diện VKSND huyện C:

Thẩm phán thụ lý và tiến hành tố tụng D thủ tục luật định.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của chị L. Về con chung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu xin được nuôi con chung của chị L là cháu Phan Trương Đăng K. Ghi nhận việc chị L không yêu cầu anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: do anh D không nộp tiền tạm ứng án phí đối với việc tranh chấp tài sản chung của vợ chồng, đề nghị căn cứ khoản 2 Điều 195 BLTTDS trả lại đơn kiện cho anh D. Về nợ chung: buộc anh D trả lại cho ông T2, bà U 102.500.000đồng, buộc chị L trả cho ông T2 bà U 2.500.000đồng. Ghi nhận ông T2 bà U không yêu cầu tính lãi suất số tiền 105.000.000đồng. Ghi nhận các chủ nợ còn lại không yêu cầu Tòa án giải quyết về số nợ chung của chị L, anh D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, quan điểm Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh D tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2016, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được UBND xã B cấp giấy chứng nhận kết hôn vào năm 2016 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình sống chung có hạnh phúc được thời gian đầu. Đến năm 2018 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình hai bên không còn phù hợp. Chị L anh D thiếu nợ nhiều người mất khả năng chi trả nên vợ chồng thường cãi vã nhau. Vợ chồng đã sống ly thân từ đầu năm 2019 đến nay.

Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào Biên bản làm việc xác minh của Tòa án tại nơi cư trú ấp A, xã B của anh D, chị L cũng như lời khai của chị L, anh D tại Tòa cho thấy: Quan hệ hôn nhân và thực tế cuộc sống vợ chồng của chị L, anh D đã thật sự mâu thuẫn trầm trọng. Vợ chồng chị L anh D đã sống ly thân từ đầu năm 2019 đến nay. Chị L anh D thiếu nợ nhiều người và hiện nay mất khả năng trả nợ nên đã đi nơi khác làm ăn sinh sống. Đời sống chung của chị L, anh D không còn tồn tại, không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị L đã cương quyết xin ly hôn với anh D. Do vậy, yêu cầu xin được ly hôn của chị L là có cơ sở, cần xử chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của chị L là phù hợp Điều 56 Luật HNGĐ.

Chị L, anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn nên ghi nhận.

[2] Về con chung: Có 01 con chung tên Phan Trương Đăng K, sinh ngày 02/01/2018. Sau khi ly hôn, chị L, anh D đều yêu cầu được nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy: Hiện nay, chị L là người đang trực tiếp nuôi cháu K, cháu K còn nhỏ dưới 36 tháng tuổi cần được sự chăm sóc trực tiếp từ người mẹ. Do vậy để đảm bảo sự phát triển bình thường của cháu K, cần để chị L được quyền nuôi cháu K là phù hợp quy định của pháp luật. Chị L không yêu cầu anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên ghi nhận.

[3] Về tài sản chung: Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi nhận.

Ngày 14/6/2019, anh D có yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung của vợ chồng, đồng ý để phần tài sản chung của vợ chồng là căn nhà và số cây trồng trên thửa đất số 267 tờ 21 tại xã B cho chị L và yêu cầu chị L hoàn lại cho anh D 409.000.000đồng.

Ngày 14/6/2019, TAND huyện C đã ra Thông báo số 28/TB_TA yêu cầu anh D nộp tiền tạm ứng án phí về việc tranh chấp tài sản chung của vợ chồng với số tiền tạm ứng án phí là 10.180.000đồng. Quá thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận thông báo, anh D không nộp tiền tạm ứng án phí và đến nay cũng không nộp tiền tạm ứng án phí vì cho rằng không có khả năng nộp tiền tạm ứng án phí.

Ngày 12/9/2019, TAND huyện C đã tiến hành công khai các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đưa vụ án ra xét xử công khai tại Tòa.

Như vậy, anh D đã không nộp tiền tạm ứng án phí về việc yêu cầu giải quyết về tài sản chung, anh D không thuộc trường hợp miễn giảm án phí theo quy định. Căn cứ vào khoản 2 Điều 195 BLTTDS, trả lại đơn kiện ngày 14/6/2019 cho anh D. Anh D, chị L có quyền tranh chấp về tài sản chung của vợ chồng thành vụ kiện chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn.

[4] Về nợ chung: Ghi nhận việc chị L, anh D, bà Ngô Thị Hồng C, ông Trương Huy Đ, bà Nguyễn Thị Ánh D1, bà Đỗ Thị Bạch Y, bà Phạm Thị Ngọc M, ông Ngô Đình N, bà Mai Thị Thu T3, bà Ngô Thị Mỹ N2, bà Ngô Thị Ngọc T tự thương lượng giải quyết số tiền nợ vay. Việc tranh chấp số tiền nợ trên sẽ được giải quyết thành vụ kiện dân sự khác.

[5] Xét yêu cầu độc lập của vợ chồng ông Phan Văn T2 bà Nguyễn Thị U về việc yêu cầu chị L anh D trả 105.000.000đồng. Ông T2 bà U không cung cấp được giấy tờ chứng cứ chứng minh việc vợ chồng chị L anh D cùng mượn số tiền 105.000.000đồng này. Tại tòa, chị L chỉ thừa nhận chị L anh D có mượn của ông T2 bà U 5.000.000đồng, không thừa nhận nợ chung là 105.000.000đồng. Anh D cũng không có chứng cứ chứng minh việc chị L và anh D cùng mượn số tiền 105.000.000đồng của ông T2 bà U. Anh D thừa nhận anh D là người trực tiếp nhận tiền của ông T2 bà U 3 lần là 105.000.000đồng. Do vậy cần buộc anh D, chị L mỗi người trả lại cho ông T2 bà U 1/2 của 5.000.000đồng là 2.500.000đồng. Buộc anh D trả cho ông T2 bà U 102.500.000đồng.

Ông T2 bà U không yêu cầu tính lãi suất số tiền 105.000.000đồng trên nên ghi nhận.

[6] Đối với số tiền nợ anh D khai nợ của ông Huỳnh A là 30.000.000 đồng, chị

L không thừa nhận số nợ này là nợ chung.

Ngày 30/5/2019, Tòa án đã ra Thông báo số 201 yêu cầu anh D cung cấp họ tên, năm sinh, địa chỉ cư trú của các chủ nợ hiện anh D, vợ chồng anh D chị L còn nợ.

Ngày 30/5/2019, Tòa án đã ra Thông báo số 202 yêu cầu chị L cung cấp họ tên, năm sinh, địa chỉ cư trú của các chủ nợ hiện vợ chồng anh D chị L còn nợ.

Sau 15 ngày kể từ ngày nhận Thông báo ngày 30/5/2019, chị L đã cung cấp cho Tòa án họ tên các chủ nợ như đã nêu trên và tại Tòa anh D đồng ý các chủ nợ chị L khai nêu trên là D. Chị L cho rằng không biết nợ của ông Huỳnh A nên không biết địa chỉ nơi cư trú của ông Huỳnh A mà cung cấp cho Tòa án.

Sau 15 ngày kể từ ngày nhận Thông báo ngày 30/5/2019, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm anh D không cung cấp họ tên, năm sinh và địa chỉ cụ thể của các chủ nợ cũng như họ tên năm sinh nơi cư trú hiện nay của ông Huỳnh A mà anh D khai có nợ và là nợ chung của vợ chồng.

Do anh D, chị L không cung cấp họ tên, năm sinh và địa chỉ cụ thể hiện nay của ông Huỳnh A nên Tòa án không xem xét giải quyết. Việc giải quyết số tiền nợ trên sẽ được giải quyết thành vụ kiện dân sự khác khi chủ nợ có đơn yêu cầu.

[7] Ghi nhận việc bà Ngô Thị Hồng C, Trương Huy Đ, Trương Thị Hồng T, Trương Công H, Trương Thị Hồng L không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với phần đất và tài sản trên đất thuộc thửa 267 tờ 21 tại xã B huyện C tỉnh Bến Tre.

[8] Về án phí HNST: Chị L phải nộp theo quy định là 300.000đồng. Án phí DSST có giá ngạch, chị L phải nộp là 125.000đồng, anh D phải nộp là 5.125.000đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 463, 466, 468 BLDS năm 2015, Các Điều 147, 227, 232, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Tuyên:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của chị Trương Thị Hồng L đối với anh Phan Văn D.

Chị Trương Thị Hồng L được ly hôn với anh Phan Văn D.

Ghi nhận việc chị L, anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn.

2. Về con chung: Sau khi ly hôn, chị L được nuôi con chung tên Phan Trương Đăng K sinh ngày 02/01/2018. Ghi nhận việc chị L không yêu cầu anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh D được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở. Tuy nhiên, vì lợi ích con chung sau này, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Ghi nhận việc chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung của vợ chồng.

Trả lại đơn yêu cầu độc lập ngày 14/6/2019 của anh Phan Văn D về việc tranh chấp tài sản chung của vợ chồng do không nộp tiền tạm ứng án phí.

Việc tranh chấp tài sản chung của anh D chị L sẽ được giải quyết thành vụ kiện tranh chấp tài sản sau ly hôn.

4. Về nợ chung: Ghi nhận việc chị L, anh D, bà Ngô Thị Hồng C, bà Đỗ Thị Bạch Y, ông Ngô Đình N, bà Ngô Thị Mỹ N2, ông Trương Huy Đ, bà Huỳnh Kim N1, bà Phạm Thị Ngọc M, bà Nguyễn Thị A D1, bà Mai Thị Thu T3, bà Ngô Thị Ngọc T tự thương lượng giải quyết số tiền nợ vay. Việc tranh chấp số tiền nợ trên sẽ được giải quyết thành vụ kiện dân sự khác.

5. Buộc anh D có trách nhiệm trả cho ông T2 bà U số tiền nợ là 102.500.000đồng (*Một trăm lẻ hai triệu, năm trăm ngàn đồng*).

6. Buộc chị L có trách nhiệm trả cho ông T2 bà U số tiền nợ là 2.500.000đồng (*Hai triệu năm trăm ngàn đồng*).

7. Ghi nhận việc ông T2 bà U không yêu cầu tính lãi số tiền 105.000.000đồng (*Một trăm lẻ năm triệu đồng*).

8. Ghi nhận việc bà Ngô Thị Hồng C, Trương Huy Đ, Trương Thị Hồng T, Trương Công H, Trương Thị Hồng L không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với phần đất và tài sản trên đất thuộc thửa 267 tờ 21 tại xã B huyện C tỉnh Bến Tre.

9. Về án phí:

Án phí HNST: Chị L phải nộp là 300.000đồng (*Ba trăm ngàn đồng*). Số tiền án phí trên được trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị L đã nộp theo biên lai thu số 0003221 ngày 16/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Chị L đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Án phí DSST có giá ngạch: Chị L phải nộp là 125.000đồng (*Một trăm hai mươi lăm ngàn đồng*).

Án phí DSST có giá ngạch: Anh D phải nộp là 5.125.000đồng (*Năm triệu một trăm hai mươi lăm ngàn đồng*).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Chị L, bà C được quyền kháng cáo trong hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án. Anh D, ông Đ, bà T, ông H, bà Y, ông N, bà Mỹ N2, bà Kim N1, bà M, bà D1, bà T3, bà T, ông T2, bà U được quyền kháng cáo trong hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

* **Nơi nhân:**

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Các bên đương sự;
- THADS huyện;
- UBND xã Tiên Long;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Đỗ Thị Phụng